

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 24 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đông Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT
Ông Lê Trung Nam	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Tuyền	Thành viên HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	
Ông Bùi Văn Tuyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2023
Ông Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 169/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế

toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ngoại trừ cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5. Phải thu khách hàng. Trong năm 2023, Công ty cổ phần xây dựng 47 đang trong quá trình giải quyết tranh chấp công nợ với Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh. Số dư công nợ phải thu Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 51.088.464.629 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư công nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh. Do ảnh hưởng bởi tình trạng tranh chấp, Công ty cổ phần xây dựng 47 chưa có đủ cơ sở để xác định khả năng có thể thu hồi, giá trị dự phòng (nếu có) của khoản công nợ phải thu nêu trên và ảnh hưởng khác (nếu có) tới các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần xây dựng 47.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1464 -2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.265.888.821.751	1.269.699.670.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13.954.166.449	18.793.509.490
1. Tiền	111		11.416.166.449	18.793.509.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.538.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.971.659.045	471.551.532.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	265.220.284.632	344.366.816.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	45.782.678.568	60.169.452.447
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	99.090.093.636	67.015.262.994
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.121.397.791)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	845.362.076.023	777.198.441.519
1. Hàng tồn kho	141		845.362.076.023	777.198.441.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		600.920.234	2.156.187.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	524.005.497	424.010.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.497.874	54.616.079
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	16.416.863	1.677.561.465
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		542.084.895.358	574.360.063.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.568.399.335	16.548.352.406
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.568.399.335	16.548.352.406
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		502.118.038.215	521.935.869.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	398.392.800.908	426.280.777.817
- Nguyên giá	222		1.262.965.592.260	1.287.829.874.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(864.572.791.352)	(861.549.096.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	102.518.806.500	94.072.334.602
- Nguyên giá	225		115.448.442.975	98.477.608.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.929.636.475)	(4.405.273.485)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.206.430.807	1.582.756.832
- Nguyên giá	228		3.197.099.393	3.197.099.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.990.668.586)	(1.614.342.561)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.451.381.384	4.313.435.858
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.451.381.384	4.313.435.858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	2.000.000.000	2.490.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.947.076.424	29.072.405.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17.947.076.424	29.072.405.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.807.973.717.109	1.844.059.734.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.370.621.917.241	1.421.360.612.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.038.829.167.189	886.933.657.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	244.316.234.078	157.336.016.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.601.980.843	12.324.853.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	26.008.104.882	24.491.450.277
4. Phải trả người lao động	314		53.813.264.755	27.363.204.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	24.618.034.076	23.279.667.176
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	56.219.283.696	33.318.596.844
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	620.226.760.856	605.366.663.502
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.025.504.003	3.453.204.003
II. Nợ dài hạn	330		331.792.750.052	534.426.955.262
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	239.777.489.888	413.582.562.309
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	86.387.692.018	115.146.994.640
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.627.568.146	5.697.398.313
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.351.799.868	422.699.121.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	437.351.799.868	422.699.121.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		363.422.690.000	275.295.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		363.422.690.000	275.295.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.833.878.094	1.853.878.094
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.343.494.198	56.870.894.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.093.825.930	66.479.951.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.343.889.218	52.033.315.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.749.936.712	14.446.636.234
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.657.911.646	22.199.358.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.807.973.717.109	1.844.059.734.141

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Đương Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	986.064.220.977	788.942.499.602
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		986.064.220.977	788.942.499.602
4. Giá vốn hàng bán	11	24	877.879.923.422	690.135.582.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.184.297.555	98.806.916.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	231.083.715	433.802.687
7. Chi phí tài chính	22	26	69.098.406.076	53.469.891.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.763.640.413	50.718.737.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	26.667.258.604	27.243.076.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12.649.716.590	18.527.752.207
11. Thu nhập khác	31	27	14.554.972.512	5.675.281.536
12. Chi phí khác	32	28	8.230.986.251	4.436.443.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.323.986.261	1.238.838.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.973.702.851	19.766.590.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.411.624.836	4.655.993.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(69.830.167)	(538.745.966)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.631.908.182	15.649.342.966
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14.749.936.712	14.446.636.234
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(118.028.530)	1.202.706.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	485	544

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTPhương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.973.702.851	19.766.590.568
2. Điều chỉnh cho các khoản		105.575.270.631	89.886.199.442
- Khấu hao tài sản cố định	02	43.456.237.095	45.204.500.473
- Các khoản dự phòng	03	4.121.397.791	(5.590.321.000)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.766.004.668)	(446.717.910)
- Chi phí lãi vay	06	66.763.640.413	50.718.737.879
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.548.973.482	109.652.790.010
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	61.023.641.161	(188.952.378.768)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(68.163.634.504)	(117.871.048.564)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(34.977.225.486)	214.771.231.952
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	11.025.334.033	(13.628.940.837)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.732.075.132)	(48.835.694.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.978.692.795)	(17.174.355.853)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(427.700.000)	(738.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.318.620.759	(62.777.296.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(22.598.595.752)	(9.606.916.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	9.597.983.505	45.454.545
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	490.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.083.715	433.802.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.279.528.532)	(9.127.658.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	20.770.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	539.060.471.533	468.852.316.965
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(524.703.002.192)	(464.712.173.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(28.256.674.609)	(12.215.797.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.878.435.268)	(8.075.653.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.839.343.041)	(79.980.609.070)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.793.509.490	98.774.118.560
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.954.166.449	18.793.509.490

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 24 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.**

Tên Công ty viết tắt: **CC47**

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:

1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Địa chỉ

- Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
- Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.
7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ
8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định
9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận
10. Ban Chỉ Huy Công Trường Thủy Điện Hòa Bình Mở Rộng - Văn Phòng đại diện Công ty CP Xây dựng 47	Tổ 8, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
11. Xí nghiệp Phước An – Chi nhánh Công ty CP Xây dựng 47	Thôn An Hòa 1, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
12. Ban Chỉ Huy Công Trường Cổ cò Đà Nẵng - Văn Phòng đại diện Công ty CP Xây dựng 47	Số 109 đường Phan Đình Thông, Phường Hoà Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng,
13. Ban Chỉ Huy Công Trường Hòa Phát - Văn Phòng đại diện Công ty CP Xây dựng 47	Thôn Đông Lỗ, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 24 ngày 22/12/2023, vốn điều lệ của Công ty là 363.422.690.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi ba tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng./.*). Tương đương với 36.342.269 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 31/12/2023: 714 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và các Công ty con, bao gồm:

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	7.575.165.913		13.935.358.190	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.841.000.536		4.858.151.300	
Các khoản tương đương tiền (*)	2.538.000.000		-	
Tổng cộng	13.954.166.449		18.793.509.490	

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 4,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.490.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng	2.000.000.000	-	2.490.000.000	-
TM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)				
Cộng	2.000.000.000	-	2.490.000.000	-

(i) Trái phiếu Ngân hàng TM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	265.220.284.632		344.366.816.678	
BQL Dự Án NN & PTNT tỉnh Bình Định	2.480.502.000		55.964.573.000	
Công ty cổ phần Tiên Thuận	44.733.643.583		45.299.919.235	
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (*)	51.088.464.629		51.088.464.629	
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	15.904.458.597		16.389.223.097	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	27.803.089.507		112.209.488.894	
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	62.318.009.999		7.805.575.647	
Khác	60.892.116.317		55.609.572.176	
Tổng cộng	265.220.284.632		344.366.816.678	

(*) Khoản công nợ đang trong quá trình giải quyết tranh chấp.

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	45.782.678.568		60.169.452.447	
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng TM Trường Thành	17.497.083.000		17.497.083.000	
Công ty TNHH Thịnh Tiến	7.322.024.446		18.027.387.501	
Khác	20.963.571.122		24.644.981.946	
Tổng cộng	45.782.678.568		60.169.452.447	

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	99.090.093.636	-	67.015.262.994	-
Tạm ứng (i)	40.208.799.102		17.290.802.035	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	-		219.603.940	
Phải thu khác (iii)	58.881.294.534	-	49.504.857.019	-
b. Dài hạn	18.568.399.335	-	16.548.352.406	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược(ii)	18.568.399.335		16.548.352.406	
Phải thu khác là các bên liên quan	8.426.942.201	-	639.268.513	-

Chi tiết xem thuyết minh số 35. Giao dịch với bên liên quan

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
(i) Tạm ứng	40.208.799.102	17.290.802.035
Nguyễn Trung Tĩnh	1.390.500.000	1.230.500.000
Hồ Đình Phong	6.991.990.000	3.000.000
Chu Quốc Dân	2.188.102.119	2.073.762.833
Các đối tượng khác	29.638.206.983	13.983.539.202
(ii) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.568.399.335	16.767.956.346
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust CN Tp.HCM	6.432.272.134	6.687.024.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.606.500.000	1.606.500.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.167.500.000	-
Các đối tượng khác	8.362.127.201	8.474.432.346
(iii) Phải thu khác	58.881.294.534	49.504.857.019
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Khang Vũ	3.495.820.898	-
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust CN Tp.HCM	2.341.648.735	3.170.732.069
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.358.026.051	1.946.808.187
Các đối tượng khác	51.685.798.850	44.387.316.763

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.350.047.981	1.228.650.190	-	-
CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	-	-	-
Công ty TNHH Đông Hà	1.011.640.000	505.820.000	-	-
Các đối tượng khác	1.445.660.381	722.830.190	-	-
Cộng	5.350.047.981	1.228.650.190	-	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.261.860.412	-	27.241.887.206	-
Công cụ, dụng cụ	657.067.052	-	1.065.998.534	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	805.072.553.777	-	748.433.401.130	-
Hàng hoá	370.594.782	-	457.154.649	-
Tổng cộng	845.362.076.023	-	777.198.441.519	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

(*) Chi tiết dự án

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Đa Nhim	110.505.745.682	110.505.745.682
Công trình Đồng Mít	162.142.351.320	172.784.474.776
Công trình Tân Mỹ	156.787.477.592	167.787.465.247
Công trình Bắc Ái	65.974.030.384	68.739.662.384
Công trình Ngòi Giành	41.979.423.746	41.979.423.746
Công trình Hòa Bình	75.415.421.318	64.205.565.297
Công trường Hòa Phát	57.061.456.451	61.717.986.716
Công trình Đập Dâng Phú Phong	49.019.111.125	37.132.425.874
Các công trình khác	86.187.536.159	23.580.651.408
Tổng cộng	805.072.553.777	748.433.401.130

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án sinh thái Bình Định	-	3.041.794.343
Dự án khác	1.451.381.384	1.271.641.515
Tổng cộng	1.451.381.384	4.313.435.858

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.197.099.393	3.197.099.393
Số cuối năm	-	3.197.099.393
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.614.342.561	1.614.342.561
- Khấu hao trong năm	376.326.025	376.326.025
Số cuối năm	-	1.990.668.586
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	1.582.756.832
Tại ngày cuối năm	-	1.206.430.807

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2023 là: 0 đồng
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2023 là:
841.437.273 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	324.053.787.440	768.336.018.960	176.331.432.023	19.108.635.763	1.287.829.874.186
- Mua trong năm		7.363.481.686	(72.500.000)	367.152.037	7.730.633.723
- Phân loại lại		72.500.000	(72.500.000)		-
- Thanh lý, nhượng bán		(28.056.594.679)	(3.750.640.924)	(787.680.046)	(32.594.915.649)
Số cuối năm	324.053.787.440	747.715.405.967	172.508.291.099	18.688.107.754	1.262.965.592.260
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.717.532.487	621.265.438.257	168.592.124.648	14.974.000.977	861.549.096.369
- Khấu hao trong năm	6.532.967.424	25.391.393.083	2.047.866.719	583.320.854	34.555.548.080
- Thanh lý nhượng bán		(27.295.962.560)	(3.448.210.491)	(787.680.046)	(31.531.853.097)
Số cuối năm	63.250.499.911	619.360.868.780	167.191.780.876	14.769.641.785	864.572.791.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	267.336.254.953	147.070.580.703	7.739.307.375	4.134.634.786	426.280.777.817
Tại ngày cuối năm	260.803.287.529	128.354.537.187	5.316.510.223	3.918.465.969	398.392.800.908

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2023 là: 314.271.062.116 đồng
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2023 là: 547.894.941.266 đồng

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	68.680.941.419	29.796.666.668	98.477.608.087
- Thuê tài chính trong năm		16.970.834.888	16.970.834.888
Số cuối năm	68.680.941.419	46.767.501.556	115.448.442.975
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.043.464.335	1.361.809.150	4.405.273.485
- Khấu hao trong năm	4.574.661.420	3.949.701.570	8.524.362.990
Số cuối năm	7.618.125.755	5.311.510.720	12.929.636.475
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	65.637.477.084	28.434.857.518	94.072.334.602
Tại ngày cuối năm	61.062.815.664	41.455.990.836	102.518.806.500

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	524.005.497	424.010.325
- Công cụ dụng cụ	520.005.493	280.383.929
- Chi phí khác	4.000.004	143.626.396
b. Dài hạn	17.947.076.424	29.072.405.629
- Công cụ dụng cụ	7.821.877.153	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	3.648.538.982	4.090.786.130
- Hệ thống Cừ Larsen Phú Phong	4.020.763.531	9.943.212.241
- Chi phí khác	2.455.896.758	15.038.407.258
Tổng cộng	18.471.081.921	29.496.415.954

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	620.226.760.856	620.226.760.856	550.995.611.258	536.135.513.904	605.366.663.502	605.366.663.502
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1a)	589.736.005.100	589.736.005.100	520.504.855.502	520.658.002.192	589.889.151.790	589.889.151.790
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD (2)	11.801.275.077	11.801.275.077	11.801.275.077	3.740.866.762	3.740.866.762	3.740.866.762
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (3)	7.359.776.667	7.359.776.667	7.359.776.667	4.299.244.950	4.299.244.950	4.299.244.950
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM (4)	4.120.800.000	4.120.800.000	4.120.800.000	3.777.400.000	3.777.400.000	3.777.400.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (5)	3.548.904.012	3.548.904.012	3.548.904.012	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1b)	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1b)	86.387.692.018	86.387.692.018	18.555.616.031	47.314.918.653	115.146.994.640	115.146.994.640
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD (2)	42.431.026.944	42.431.026.944	-	4.045.000.000	46.476.026.944	46.476.026.944
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (3)	16.501.355.981	16.501.355.981	4.360.000.000	21.586.046.115	33.727.402.096	33.727.402.096
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM (4)	11.572.075.083	11.572.075.083	-	11.009.090.517	22.581.165.600	22.581.165.600
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (5)	7.898.200.000	7.898.200.000	-	4.464.200.000	12.362.400.000	12.362.400.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (5)	7.985.034.010	7.985.034.010	14.195.616.031	6.210.582.021	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	32.180.726.398	28.256.674.609	15.784.531.585	3.568.734.563
Từ 5 năm trở lên	-	-	-	12.215.797.022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay**(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định**

(1a) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/300495 ngày 01/07/2022 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định tại Công ty cổ phần xây dựng 47 Hạn mức cấp tín dụng: 1.590.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 590.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/12/2023

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 31/12/2023 là: 589.736.005.100 đồng

(1b) Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017 tại Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.

- Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.

- Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.

- Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn

Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017 và văn bản sửa đổi ngày 31/12/2021

Số dư tại 31/12/2023 là: 46.091.026.944 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.660.000.000 đồng)

Các khoản nợ thuê tài chính

(2) Thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000225/HĐCTTC ngày 07/07/2021*

Số tiền thuê: 27.878.400.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 12.545.287.342 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 6.517.032.360 VND

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000270/HĐCTTC ngày 16/09/2021*

Số tiền thuê: 4.514.400.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 2.017.072.336 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 1.047.829.788 VND

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000253/HĐCTTC ngày 11/07/2022*

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.391.866.380 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 1.118.250.000 VND

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000254/HĐCTTC ngày 11/07/2022*

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.522.487.500 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 1.142.042.553 VND

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000244/HĐCTTC ngày 01/07/2022*

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.119.917.500 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 1.118.250.000 VND

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 21823000688/HĐCTTC ngày 11/12/2023*

Số tiền thuê: 4.360.000.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.706.000.000 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 857.870.376 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(3) Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số B220532501 ngày 27/05/2022*

Số tiền thuê: 15.261.750.000 VND, thời hạn thuê: 60 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số B220532801 ngày 24/06/2022*

Số tiền thuê: 15.261.750.000 VND, thời hạn thuê: 60 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Tổng số dư thuê tài chính tại ngày 31/12/2023: 18.931.851.750 đồng, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 7.359.776.667 đồng

(4) Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 86/2022/CN.MN-CTTC ngày 18/8/2022*

Số tiền thuê: 16.483.200.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 12.019.000.000 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 4.120.800.000 VND

(5) Thuê tài chính Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam

- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00031-000 ngày*

Số tiền thuê: 16.483.200.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 11.533.938.022 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 3.548.904.012 VND

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	244.316.234.078	244.316.234.078	157.336.016.643	157.336.016.643
Công ty TNHH TM & DV Phương Lộc Phát	14.676.278.499	14.676.278.499	5.649.235.040	5.649.235.040
Công ty CP Xây lắp và TM Dịch vụ Tân Khang	11.879.102.379	11.879.102.379	5.772.482.189	5.772.482.189
Công ty Cổ Phần Sông Đà 5	7.262.771.276	7.262.771.276	8.418.764.208	8.418.764.208
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Hưng Hà	1.517.241.072	1.517.241.072	8.205.071.094	8.205.071.094
Khác	208.980.840.852	208.980.840.852	129.290.464.112	129.290.464.112
Tổng cộng	244.316.234.078	244.316.234.078	157.336.016.643	157.336.016.643

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	10.601.980.843	12.324.853.898
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.766.747.969	6.766.747.969
Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	-	1.129.104.000
Khác	3.835.232.874	4.429.001.929
b. Dài hạn	239.777.489.888	413.582.562.309
Ban QLDA NN & PTNT tỉnh Bình Định	-	124.380.000.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng	63.100.000.000	63.100.000.000
Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	79.245.280.497	79.245.280.497
Công ty CP Sông Đà 5	59.200.879.649	59.200.879.649
Khác	38.231.329.742	87.656.402.163
Tổng cộng	250.379.470.731	425.907.416.207

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm			Số phải nộp trong năm, kết chuyển trong năm			Số đã nộp/khấu trừ trong năm			Số phải thu cuối năm			Đơn vị tính: VND
	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	
Thuế GTGT	-	8.111.068.264	91.334.080.749	90.061.613.382	-	9.383.535.631							
Thuế TNDN	70.050.019	4.688.297.592	4.411.624.836	4.978.692.795	19	4.051.179.633							
Thuế TNCN	21.757.446	2.243.352.947	809.668.762	266.340.837	16.416.844	2.781.340.270							
Thuế tài nguyên	-	5.934.391.500	4.982.696.581	8.710.686.105	-	2.206.401.976							
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.671.199.579	5.720.766.149	2.703.376.000	-	5.688.589.728							
Các loại thuế khác	-	-	209.562.960	209.562.960	-	-							
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.585.754.000	843.140.395	3.169.322.039	529.650.790	-	1.897.057.644							
Tổng cộng	1.677.561.465	24.491.450.277	110.637.722.076	107.459.922.869	16.416.863	26.008.104.882							

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**19. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

- Lãi vay

- Khác

Tổng cộng

Số cuối năm

VND

24.618.034.076

23.311.232.457

1.306.801.619

24.618.034.076

Số đầu năm

VND

23.279.667.176

23.279.667.176

-

23.279.667.176

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hoá

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

Số cuối năm

VND

56.219.283.696

-

1.519.111

22.508.788.989

169.246.436

71.394.895

130.705.324

33.337.628.941

56.219.283.696

Số đầu năm

VND

33.318.596.844

-

1.519.111

13.724.548.432

157.632.836

70.953.295

130.705.324

19.233.237.846

33.318.596.844

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
21. Vốn chủ sở hữu							
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	215.295.040.000	1.853.878.094	56.870.894.198	(1.971.830.986)	52.033.315.125	20.996.651.303	345.077.947.734
- Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000				14.446.636.234	1.202.706.732	60.000.000.000
- Lãi trong năm trước							15.649.342.966
- Xác định phần vốn của trái phiếu chuyển đổi				1.971.830.986			1.971.830.986
Số dư đầu năm	275.295.040.000	1.853.878.094	56.870.894.198	-	66.479.951.359	22.199.358.035	422.699.121.686
- Tăng vốn trong năm	88.127.650.000						88.127.650.000
- Lãi trong năm					14.749.936.712	(118.028.530)	14.631.908.182
- Tăng khác					(60.559.480.000)	576.582.141	576.582.141
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp							(60.559.480.000)
- Giảm khác		(20.000.000)	(27.527.400.000)		(576.582.141)		(28.123.982.141)
Số dư cuối năm	363.422.690.000	1.833.878.094	29.343.494.198	-	20.093.825.930	22.657.911.646	437.351.799.868

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VP Invest	18,25%	66.330.000.000	17,25%	47.500.000.000
Ông Lê Đông Lâm	5,48%	19.901.640.000	5,48%	15.077.000.000
Các đối tượng khác	76,27%	277.191.050.000	77,27%	212.718.040.000
Tổng cộng	100%	363.422.690.000	100%	275.295.040.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	275.295.040.000	215.295.040.000
+ Vốn góp tăng trong năm	88.127.650.000	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	363.422.690.000	275.295.040.000

Chia cổ tức, tăng vốn trong năm

Ngày 25/05/2023, Công ty cổ phần xây dựng 47 thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Tỷ lệ phát hành: 10%. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến: 2.753.358 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền: 06/06/2023.

Ngày 25/05/2023, Công ty cổ phần xây dựng 47 thông báo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ phát hành: 10%. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến: 2.753.358 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền: 06/06/2023.

Ngày 15/10/2023, Công ty cổ phần xây dựng 47 thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Tỷ lệ phát hành: 10%. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến: 3.303.906 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền: 30/11/2023.

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.342.269	27.529.504
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.342.269	27.529.504
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.342.269	27.529.504
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.342.269	27.529.504
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.342.269	27.529.504
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.343.494.198	56.870.894.198

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	787,25	807,25
- LAK	500.240.286	500.000

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu thi công, xây lắp	767.639.979.870	630.820.747.578
- Doanh thu du lịch, khách sạn, dịch vụ	98.135.751.556	103.307.520.137
- Doanh thu sản xuất điện	24.049.414.598	24.499.039.264
- Doanh thu khác	96.239.074.953	30.315.192.623
Tổng cộng	986.064.220.977	788.942.499.602
24. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn thi công, xây lắp	712.023.138.860	572.571.289.111
- Giá vốn du lịch, khách sạn, dịch vụ	87.962.737.803	82.193.522.936
- Giá vốn sản xuất điện	17.522.937.366	14.503.455.546
- Giá vốn khác	60.371.109.393	20.867.315.088
Tổng cộng	877.879.923.422	690.135.582.681
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu	231.083.715	433.802.687
Tổng cộng	231.083.715	433.802.687
26. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	66.763.640.413	50.718.737.879
- Khác	2.334.765.663	2.751.153.233
Tổng cộng	69.098.406.076	53.469.891.112
27. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	8.534.920.953	12.915.223
- Thu nhập khác	6.020.051.559	5.662.366.313
Tổng cộng	14.554.972.512	5.675.281.536
28. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.768.957.634	4.237.224.165
- Khác	5.462.028.617	199.219.010
Tổng cộng	8.230.986.251	4.436.443.175
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	712.682.841	1.722.202.786
- Chi phí nhân công	15.386.809.823	17.490.025.649
- Chi phí khấu hao	774.442.873	2.666.606.231
- Thuế, phí, lệ phí	82.304.231	203.955.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.307.894	662.551.402
- Chi phí khác bằng tiền	4.647.313.151	4.497.734.711
- Chi phí dự phòng	4.121.397.791	-
Tổng cộng	26.667.258.604	27.243.076.289

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	244.462.574.932	218.064.665.889
- Chi phí nhân công	135.148.447.503	119.342.405.916
- Chi phí khấu hao	43.365.179.066	45.204.500.473
- Thuế, phí, lệ phí	2.652.751.886	203.955.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.632.933.662	223.870.526.733
- Chi phí khác bằng tiền	65.931.455.650	88.229.707.734
- Chi phí sử dụng máy thi công	176.718.381.907	115.378.492.877
- Chi phí dự phòng	4.121.397.791	-
Tổng cộng	931.033.122.397	810.294.255.132

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.411.624.836	4.655.993.568
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.411.624.836	4.655.993.568

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.749.936.712	14.446.636.234
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.749.936.712	14.446.636.234
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.431.106	26.576.079
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	485	544

33. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển số tiền 88.086.880.000 đồng. Do vậy, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH không phản ánh nội dung số tiền: 88.086.880.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**34. Báo cáo bộ phận**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động dịch vụ du lịch	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	767.639.979.870	98.135.751.556	24.049.414.598	96.239.074.953	986.064.220.977
Giá vốn của các bộ phận	712.023.138.860	87.962.737.803	17.522.937.366	60.371.109.393	877.879.923.422
Kết quả kinh doanh bộ phận	55.616.841.010	10.173.013.753	6.526.477.232	35.867.965.560	108.184.297.555

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

26.667.258.604

81.517.038.951

231.083.715

69.098.406.076

14.554.972.512

8.230.986.251

4.411.624.836

14.631.908.182

14.749.936.712

(118.028.530)

35. Giao dịch với bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT
Dương Minh Quang	Tổng giám đốc/TV HĐQT
Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng giám đốc/TV HĐQT
Đình Tấn Dương	Phó Tổng giám đốc đến ngày 01/08/2023
Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc từ ngày 05/09/2023
Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Trần Đức Dương	Phó Tổng giám đốc
Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng

b. Giao dịch với bên liên quan**Tiền lương Ban Tổng giám đốc**

	Năm nay
Dương Minh Quang	1.001.863.700
Nguyễn Hữu Hải	761.567.500
Đình Tấn Dương	2.706.000
Cao Thanh Tuấn	649.439.100
Trần Đức Dương	599.674.550
Nguyễn Thanh Hải	192.864.000
Tổng cộng	3.208.114.850

Giao dịch khác với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Dương Minh Quang	Tạm ứng	141.805.000
Dương Minh Quang	Hoàn ứng	36.379.350
Nguyễn Hữu Hải	Tạm ứng	4.998.442.273
Nguyễn Hữu Hải	Hoàn ứng	4.919.126.425
Võ Trọng Hiếu	Tạm ứng	139.845.815
Võ Trọng Hiếu	Hoàn ứng	68.005.625
Trần Đức Dương	Tạm ứng	33.176.000
Trần Đức Dương	Hoàn ứng	18.200.000
Cao Thanh Tuấn	Tạm ứng	547.390.000
Cao Thanh Tuấn	Hoàn ứng	20.264.000
Hồ Đình Phong	Tạm ứng	7.464.990.000
Hồ Đình Phong	Hoàn ứng	476.000.000

c. Số dư các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	8.426.942.201	639.268.513
Dương Minh Quang	347.442.558	242.016.908
Nguyễn Hữu Hải	88.736.279	9.420.431
Võ Trọng Hiếu	71.840.190	-
Trần Đức Dương	184.587.160	169.611.160
Cao Thanh Tuấn	742.346.014	215.220.014
Hồ Đình Phong	6.991.990.000	3.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang



1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039
2040
2041
2042
2043
2044
2045
2046
2047
2048
2049
2050